CÔNG TY CP CONTAINER VIỆT NAM

Số: 36 /2025/VSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán** như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	434.539.229.050	199.022.025.920	235.517.203.130	118,3%

Nguyên nhân chủ yếu:

Nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận Công ty so với cùng kỳ:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ tăng 606 tỷ đồng, tương ứng tăng 27,8% so với cùng kỳ năm 2023, dẫn tới Lợi nhuận gộp tăng 29%.

- Doanh thu tài chính tăng 232 tỷ đồng, tương ứng tăng 748% so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu xuất phát từ việc ghi nhận giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty liên kết và lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận Công ty so với cùng kỳ:

- Chi phí tài chính tăng 46 tỷ đồng, tương ứng tăng 27% so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu xuất phát từ việc tạm ghi nhận khoản dự phòng đầu tư chứng khoán kinh doanh.

- Chi phí bán hàng tăng 58 tỷ đồng, tương ứng tăng 62% so với cùng kỳ năm 2023 do doanh thu cung cấp dịch vụ tăng, đồng thời Công ty cũng đầu tư thêm chi phí vào việc quảng bá thương hiệu.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 49 tỷ đồng, tương ứng tăng 37% so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu phát sinh từ khoản phân bổ lợi thế thương mại sau khi đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, cũng như phân bổ chi phí triển khai các dự án tư vấn chuyển đổi số, tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp.

Đây là các nguyên nhân chính khiến lợi nhuận sau thuế năm 2024 tăng 235.517.203.130 đồng, tương ứng với tăng 118,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Trân trọng.

Công ty cổ phần CONTAINER Việt Nam

Digitally signed by Công ty cổ phần CONTAINER Việt Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200453688, CN=Công ty cổ phần CONTAINER Việt Nam, S=Hải Phòng, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.03.20 10:42:51+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.3

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VT, TCKT*

TỔNG GIÁM ĐỐC

SĐKKD:0200453688-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM VICONSHIP
Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Tạ Công Thông

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0200453688 đề ngày 1 tháng 4 năm 2002 Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 30) được cấp ngày 14 tháng 3 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Đức Dũng	Chủ tịch (từ ngày 15/5/2024) Thành viên (đến ngày 15/5/2024)
	Ông Bùi Minh Hưng	Chủ tịch (đến ngày 15/5/2024) Thành viên (từ ngày 15/5/2024 đến ngày 10/6/2024)
	Ông Tạ Công Thông	Thành viên
	Ông Ninh Văn Hiến	Thành viên (từ ngày 10/6/2024)
	Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên (từ ngày 10/6/2024)
	Bà Trần Thị Phương Anh	Thành viên (từ ngày 10/6/2024)
	Ông Văn Trần Hoàn	Thành viên (đến ngày 10/6/2024)
	Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên (đến ngày 10/6/2024)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Đức Thành	Trưởng ban (từ ngày 10/6/2024)
	Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng ban (đến ngày 10/6/2024)
	Bà Ngô Thị Thùy Lương	Thành viên
	Bà Nghiêm Thị Thùy Dương	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Tạ Công Thông	Tổng Giám đốc (từ ngày 28/2/2024) Giám đốc Marketing (đến ngày 28/2/2024)
	Ông Cáp Trọng Cường	Tổng Giám đốc (đến ngày 28/2/2024)
	Ông Nguyễn Thế Trọng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/6/2024 đến ngày 1/1/2025) Giám đốc Kỹ thuật (đến ngày 20/6/2024)
	Bà Trương Anh Thư	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/6/2024) Giám đốc Tài chính (từ ngày 1/3/2024)
	Ông Vũ Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/6/2024)
	Ông Phan Văn Hưng	Giám đốc Tài chính (đến ngày 1/3/2024)

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Người đại diện theo pháp luật	Ông Tạ Công Thông	Tổng Giám đốc (từ ngày 28/2/2024)
	Ông Cáp Trọng Cường	Tổng Giám đốc (đến ngày 28/2/2024)
Trụ sở chính	Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Gia Viên, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 63. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc của Công ty



Tạ Công Thông
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 19 tháng 3 năm 2025

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 19 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 63.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Đỗ Đức Hậu Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2591-2023-006-1 Người được ủy quyền	Phạm Tuấn Anh Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4666-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3950
TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	2023 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.811.557.308.602**	**1.346.116.796.163**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4	**546.631.384.396**	**370.506.274.358**
111	Tiền		340.111.384.396	135.606.274.358
112	Các khoản tương đương tiền		206.520.000.000	234.900.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**806.333.297.341**	**425.016.299.943**
121	Chứng khoán kinh doanh	11(a)	546.648.172.508	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	11(a)	(26.064.875.167)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11(b)	285.750.000.000	425.016.299.943
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**354.874.936.762**	**464.364.981.166**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	236.744.183.566	205.263.011.710
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.808.589.913	13.578.690.375
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	103.073.509.674	247.560.452.918
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(3.751.346.391)	(2.037.173.837)
140	**Hàng tồn kho**		**47.470.252.892**	**29.065.056.002**
141	Hàng tồn kho	8	47.470.252.892	29.065.056.002
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**56.247.437.211**	**57.164.184.694**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	17.693.351.014	20.161.906.312
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	35.639.643.041	35.389.709.327
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(b)	2.914.443.156	1.612.569.055
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.983.572.285.936**	**3.844.809.057.925**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**3.624.576.352**	**827.203.931.552**
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	3.624.576.352	827.203.931.552
220	**Tài sản cố định**		**3.611.422.058.657**	**643.931.552.904**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.347.446.163.423	632.776.216.056
222	Nguyên giá		4.195.839.269.027	2.556.974.350.993
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.848.393.105.604)	(1.924.198.134.937)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		4.466.623.768	5.043.501.523
225	Nguyên giá		5.187.601.567	5.187.601.567
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(720.977.799)	(144.100.044)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	2.259.509.271.466	6.111.835.325
228	Nguyên giá		2.320.997.600.260	22.239.958.750
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(61.488.328.794)	(16.128.123.425)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**396.378.000**	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		396.378.000	-
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**759.362.263.714**	**1.470.217.463.204**
252	Đầu tư vào công ty liên kết	11(c)	759.207.263.714	1.470.062.463.204
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11(d)	155.000.000	155.000.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**1.608.767.009.213**	**903.456.110.265**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	1.152.722.738.658	898.439.930.657
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	18.611.932
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	428.200.000
268	Tài sản dài hạn khác		6.000.000.000	-
269	Lợi thế thương mại	12	450.044.270.555	4.569.367.676
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**7.795.129.594.538**	**5.190.925.854.088**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	2023 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**2.899.013.876.257**	**1.896.618.956.700**
310	**Nợ ngắn hạn**		**715.021.123.705**	**403.171.566.331**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	107.683.328.347	109.858.794.952
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.173.913.884	2.967.706.530
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(c)	47.069.114.487	29.317.673.914
314	Phải trả người lao động	15	70.613.349.469	55.092.480.977
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16(a)	76.697.312.158	58.870.360.556
318	Doanh thu chưa thực hp`iện ngắn hạn		180.748.660	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	19.916.673.963	14.271.499.464
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18(a)	299.753.683.804	118.835.910.443
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	76.036.500.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	12.896.498.933	13.957.139.495
330	**Nợ dài hạn**		**2.183.992.752.552**	**1.493.447.390.369**
333	Chi phí phải trả dài hạn	16(b)	-	8.502.467.705
337	Phải trả dài hạn khác		785.400.000	1.607.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18(b)	1.650.298.938.156	1.449.749.013.010
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21	530.378.777.454	30.412.872.712
342	Dự phòng phải trả dài hạn		2.529.636.942	3.176.036.942
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.896.115.718.281**	**3.294.306.897.388**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**4.896.115.718.281**	**3.294.306.897.388**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	2.867.968.190.000	1.333.956.420.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.867.968.190.000*	*1.333.956.420.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	39.497.521.246	39.403.521.246
414	Vốn khác của chủ sở hữu	23	1.382.700.000	1.382.700.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	892.644.137.680	886.626.243.776
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	719.517.346.868	620.034.996.643
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*383.357.446.734*	*496.411.636.986*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*336.159.900.134*	*123.623.359.657*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	375.105.822.487	412.903.015.723
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**7.795.129.594.538**	**5.190.925.854.088**

Đoàn Thị Phương Thảo	Phạm Thanh Tuấn	Tạ Công Thông
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 19 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	2023 VND
01	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**		**2.787.912.700.840**	**2.180.945.411.694**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**	26	**2.787.912.700.840**	**2.180.945.411.694**
11	**Giá vốn dịch vụ cung cấp**	27	**(1.944.451.859.272)**	**(1.526.506.042.396)**
20	**Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ**		**843.460.841.568**	**654.439.369.298**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28	264.039.063.299	31.124.814.810
22	Chi phí tài chính	29	(219.383.871.885)	(172.619.631.145)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(167.149.402.470)*	*(170.446.855.907)*
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	11(c)	(3.532.098.092)	(17.959.975.663)
25	Chi phí bán hàng	30	(152.829.795.612)	(94.066.467.806)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(182.570.775.862)	(132.883.063.453)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**549.183.363.416**	**268.035.046.041**
31	Thu nhập khác		3.316.909.852	3.887.437.970
32	Chi phí khác		(27.922.431.206)	(6.791.896.532)
40	**Lỗ khác**	32	**(24.605.521.354)**	**(2.904.458.562)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**524.577.842.062**	**265.130.587.479**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	33	**(102.391.096.338)**	**(66.464.273.744)**
52	**Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	33	**12.352.483.326**	**355.712.185**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**434.539.229.050**	**199.022.025.920**
	Phân bổ cho:			
61	**Cổ đông của Công ty**		**336.159.900.134**	**123.623.359.657**
62	**Cổ đông không kiểm soát**		**98.379.328.916**	**75.398.666.263**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	24(a)	**1.393**	**688**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	24(b)	**1.393**	**688**

SĐKKD:0200453688-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM VICONSHIP * Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Đoàn Thị Phương Thảo	Phạm Thanh Tuấn	Tạ Công Thông
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 19 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	2023 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**524.577.842.062**	**265.130.587.479**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại		254.230.428.893	193.367.525.445
03	Các khoản dự phòng		103.169.147.721	3.198.290.066
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.146.651.687)	(415.157.851)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(219.917.876.462)	(13.136.829.741)
06	Chi phí lãi vay và các chi phí đi vay khác		167.149.402.470	170.446.855.907
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**827.062.292.997**	**618.591.271.305**
09	Tăng các khoản phải thu		(46.367.725.934)	(4.835.515)
10	Tăng hàng tồn kho		(8.941.657.731)	(1.036.970.174)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(650.026.207)	74.187.947.332
12	Giảm chi phí trả trước		43.997.238.905	41.862.850.975
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(546.648.172.508)	-
14	Tiền lãi vay và các chi phí đi vay khác đã trả		(133.526.573.569)	(2.450.000.000)
15	Thuế TNDN đã nộp		(89.415.043.357)	(62.414.431.030)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(31.736.373.519)	(26.299.593.744)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**13.773.959.077**	**642.436.239.149**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(14.763.765.772)	(5.376.972.837)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		391.975.462	464.804.091
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(333.260.000.000)	(601.185.299.943)
24	Tiền bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		473.816.299.943	415.536.439.500
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.649.855.666.721)	(998.900.589.799)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.197.336.538.679	90.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32.936.498.921	32.590.197.171
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(1.293.398.119.488)**	**(1.066.871.421.817)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	2023 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.333.956.420.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		3.141.426.626.363	886.600.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.884.688.390.493)	(381.500.000.000)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(986.941.908)	(567.950.331)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(136.105.095.200)	(70.389.095.200)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**1.453.602.618.762**	**434.142.954.469**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**173.978.458.351**	**9.707.771.801**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	4	**370.506.274.358**	**360.383.344.706**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.146.651.687	415.157.851
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	4	**546.631.384.396**	**370.506.274.358**

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 35.

Đoàn Thị Phương Thảo	Phạm Thanh Tuấn	Tạ Công Thông
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 19 tháng 3 năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200453688 đề ngày 1 tháng 4 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Ngày 14 tháng 3 năm 2025, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần gần nhất (lần thứ 30) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là VSC.

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con (gọi chung "Tập đoàn") là cung cấp dịch vụ cảng biển bao gồm bốc dỡ container, chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi và các hoạt động vận chuyển khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 2 chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam – Xí nghiệp cảng Viconship
  Địa chỉ: Số 1, Đường Ngô Quyền, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam
  Địa chỉ: Số 2F Đường số 4(F), Cư xá Ngân Hàng, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 1.213 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.193 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 8 công ty con nắm giữ trực tiếp, 2 công ty con nắm giữ gián tiếp qua các công ty con khác và 5 công ty liên kết (Thuyết minh 11) như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31/12/2024		31/12/2023	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con trực tiếp					
1) Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Hải Phòng	74%	74%	74%	74%
2) Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Hải Phòng	66%	66%	66%	66%
3) Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Đà Nẵng	65%	65%	65%	65%
4) Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
5) Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
6) Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
7) Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	100%	100%
8) Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ (từ ngày 18/7/2024)	Hải Phòng	99,99%	99,99%	35%	35%
Công ty con gián tiếp					
1) Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
2) Công ty Cổ phần Container Qui Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định	54,6%	65%	54,6%	65%
Công ty liên kết					
1) Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	31%	31%	31%	31%
2) Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (đến ngày 12/9/2024)	Hải Phòng	-	-	22%	22%
3) Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	Hải Phòng	30%	30%	30%	30%
4) Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Hải Phòng	36%	36%	36%	36%
5) Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (từ ngày 10/10/2024)	Hải Phòng	40%	40%	-	-
6) Công ty Cổ phần VHL Logistics (từ ngày 24/10/2024)	Hải Phòng	44%	44%	-	-

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
Giấy phép khai thác cảng biển có từ hợp nhất kinh doanh	28 năm 3 tháng (kể từ thời điểm hợp nhất)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính, và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, thưởng cho ban quản lý điều hành của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí đi vay vốn.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Tập đoàn chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tập đoàn không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Ước tính kế toán (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 5);
- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 2.10 và Thuyết minh 11);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 10); và
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư khi hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Ngày 18 tháng 7 năm 2024, theo các hợp đồng chuyển nhượng với Công ty TNHH Thương mại Kim khí Xuất nhập khẩu Huy Hoàng ("Công ty TNHH Huy Hoàng") và Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đoàn Huy ("Công ty TNHH Đoàn Huy") cùng đề ngày 26 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn thành nhận chuyển nhượng từ hai công ty này thêm 64,99% phần vốn góp của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ ("Cảng Nam Hải Đình Vũ"). Giao dịch này đã làm tăng tỷ lệ phần vốn góp của Tập đoàn tại Cảng Nam Hải Đình Vũ từ 35% lên 99,99% và Tập đoàn nắm quyền kiểm soát tại Cảng Nam Hải Đình Vũ từ ngày này.

Tổng giá phí đầu tư vào Cảng Nam Hải Đình Vũ là 3.351.992.458.003 Đồng. Giá trị hợp lý của tài sản thuần của Cảng Nam Hải Đình Vũ tại ngày mua được đánh giá căn cứ chứng thư thẩm định giá số E2411043 đề ngày 10 tháng 2 năm 2025 phát hành bởi đơn vị định giá độc lập.

Chi tiết về giá phí đầu tư vào Cảng Nam Hải Đình Vũ được trình bày như sau:

Nội dung	Số tiền VND
Giá gốc khoản đầu tư vào 35% Cảng Nam Hải Đình Vũ tại ngày 18 tháng 7 năm 2024 theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 11(i))	984.014.296.130
Chênh lệch tăng khi đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Cảng Nam Hải Đình Vũ trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn (Thuyết minh 28)	189.185.703.871
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Cảng Nam Hải Đình Vũ của lần trao đổi trước	1.173.200.000.001
Giá phí đầu tư cho việc mua thêm 64,99% phần vốn góp của Cảng Nam Hải Đình Vũ	2.178.792.458.002
Tổng giá phí đầu tư	3.351.992.458.003

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (TIẾP THEO)

Chi tiết về việc đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày mua được trình bày như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.057.566.852
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.290.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	37.481.609.179
Hàng tồn kho	9.463.539.159
Tài sản ngắn hạn khác	2.271.423.871
TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	897.447.034.155
TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	2.289.257.975.748
Tài sản dở dang dài hạn	329.428.926
Tài sản dài hạn khác (Thuyết minh 9(b))	294.851.257.143
	3.542.449.835.033
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	(145.314.450.761)
Nợ dài hạn (*)	(512.337.000.000)
	(657.651.450.761)
Tài sản thuần	**2.884.798.384.272**
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 12)	467.194.073.731
Tổng giá phí	3.351.992.458.003
Khoản tiền thu được	10.057.566.852
Tiền thuần chi ra	3.341.934.891.151

(*) Điều chỉnh giá trị hợp lý cho nợ dài hạn chủ yếu thể hiện phần thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh do đánh giá lại giá trị hợp lý của các TSCĐ và tài sản dài hạn khác của Cảng Nam Hải Đình Vũ tại ngày mua.

Doanh thu và lỗ thuần của Cảng Nam Hải Đình Vũ từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày mua lần lượt là 94.357.779.810 Đồng và 25.219.289.647 Đồng. Doanh thu và lãi thuần của Cảng Nam Hải Đình Vũ từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 125.822.091.674 Đồng và 8.523.387.331 Đồng.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt	2.254.810.590	2.716.321.651
Tiền gửi ngân hàng	337.856.573.806	132.889.952.707
Các khoản tương đương tiền (*)	206.520.000.000	234.900.000.000
	546.631.384.396	370.506.274.358

(*) Bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,4%/năm (năm 2023: lãi suất từ 2%/năm đến 4,3%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên thứ ba	190.580.813.935	166.806.254.862
Trong đó:		
- Công ty Maersk Line A/S	*41.120.317.448*	*29.370.750.653*
- Khác	*149.460.496.487*	*137.435.504.209*
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	46.163.369.631	38.456.756.848
	236.744.183.566	205.263.011.710
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.751.346.391)	(2.037.173.837)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên thứ ba	18.808.589.913	13.578.690.375
Trong đó:		
- Công ty TNHH Thương mại, Vận tải Quốc tế Vitra	*3.020.366.760*	*6.814.940.000*
- Khác	*15.788.223.153*	*6.763.750.375*
	18.808.589.913	13.578.690.375

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền bán chứng khoán đang chờ về (i)	40.417.438.852	-
Đặt cọc cho Công ty TNHH Đoàn Huy để mua phần vốn góp	-	141.000.000.000
Đặt cọc cho Công ty TNHH Huy Hoàng để mua phần vốn góp	-	20.000.000.000
Phải thu liên quan đến việc điều chỉnh giá chuyển nhượng vốn góp Cảng Nam Hải Đình Vũ (ii)	20.800.000.000	45.183.083.604
Tiền gốc đầu tư hợp tác kinh doanh đến hạn được hoàn trả	-	10.000.000.000
Ký cược, ký quỹ	10.000.000.000	-
Chi hộ, trả hộ	15.423.824.586	10.834.274.591
Phải thu khác	16.432.246.236	20.543.094.723
	103.073.509.674	247.560.452.918

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện số tiền bán chứng khoán đang chờ về của Công ty từ các công ty chứng khoán.

(ii) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện khoản phải thu còn lại từ Công ty TNHH Đoàn Huy, liên quan đến việc điều chỉnh giá chuyển nhượng Cảng Nam Hải Đình Vũ.

(b) Dài hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Hợp đồng hợp tác kinh doanh và đầu tư (iii)	-	813.600.000.000
Phải thu khác	3.624.576.352	13.603.931.552
	3.624.576.352	827.203.931.552

(iii) Hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh ("Hợp đồng HTKD") được ký ngày 21 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn T&D Group ("T&D Group") và Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh, là các công ty con của Tập đoàn để thực hiện việc hợp tác đầu tư, triển khai kinh doanh dự án khách sạn Hyatt Place Hải Phòng.

Căn cứ biên bản làm việc đề ngày 30 tháng 6 năm 2024 giữa T&D Group và Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh, T&D Group đã hoàn trả toàn bộ khoản tiền góp vốn và thanh lý Hợp đồng hợp tác đầu tư trước thời hạn theo đề nghị của hai công ty con nói trên trong năm tài chính 2024.

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	4.645.504.999	-	3.078.477.109	-
Công cụ, dụng cụ	40.545.685.394	-	25.921.243.401	-
Hàng hóa	2.279.062.499	-	65.335.492	-
	47.470.252.892	-	29.065.056.002	-

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công cụ, dụng cụ	8.181.509.559	8.219.107.359
Chi phí thuê bến bãi	874.216.052	3.338.181.816
Chi phí bảo hiểm trả trước	1.908.032.978	1.764.070.849
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.729.592.425	6.840.546.288
	17.693.351.014	20.161.906.312

(b) Dài hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền cơ sở hạ tầng (i)	669.107.662.984	684.529.342.852
Tiền thuê đất trả trước (ii)	447.269.803.067	188.313.611.064
Chi phí thiết kế và sửa chữa văn phòng	9.456.988.868	10.721.912.362
Công cụ, dụng cụ	8.039.721.615	9.614.517.983
Chi phí sửa chữa	12.831.853.416	2.827.853.696
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.016.708.708	2.432.692.700
	1.152.722.738.658	898.439.930.657

(i) Tiền cơ sở hạ tầng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng theo hợp đồng bao gồm:

- Tiền cơ sở hạ tầng tại Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP, công ty con, cho giai đoạn từ ngày 22 tháng 1 năm 2015 đến ngày 16 tháng 10 năm 2052 theo Hợp đồng thuê đất số 04/HDTD đề ngày 22 tháng 1 năm 2015 ký với Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO.

- Tiền cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đình Vũ, Thành phố Hải Phòng của Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ, công ty con, cho giai đoạn từ ngày 12 tháng 10 năm 2015 và từ ngày 2 tháng 4 năm 2016 đến ngày 23 tháng 6 năm 2058 theo các hợp đồng thuê đất đề ngày 12 tháng 10 năm 2015 và ngày 2 tháng 4 năm 2016 ký với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Số dư thể hiện tiền thuê đất đã trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê bao gồm:

- Tiền thuê lô đất CC2 tại Khu Công nghiệp Minh Phương, Đình Vũ của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh, công ty con của Công ty, cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2057 theo Hợp đồng thuê lại đất số 61/2017/HĐTĐ-MP đề ngày 25 tháng 1 năm 2017 ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương.

- Tiền thuê hai lô đất CN3.2G và CN3.2I tại Khu Công nghiệp Đình Vũ của Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh, công ty con của Công ty, cho giai đoạn từ ngày 12 tháng 6 năm 2012 và từ ngày 20 tháng 12 năm 2012 đến ngày 2 tháng 4 năm 2047 theo hai Hợp đồng thuê lại đất số DVIZJSC.009.2012.LLC.MKG đề ngày 12 tháng 6 năm 2012 và số DVIZJSC.035.2012.LLC.MKG đề ngày 20 tháng 12 năm 2012 ký với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ.

- Tiền thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ, công ty con của Công ty, cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 7 năm 2013 đến ngày 15 tháng 11 năm 2052 theo hợp đồng thuê đất đề ngày 14 tháng 3 năm 2013 ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, quyền sử dụng đất và quyền tài sản trên đất của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ, công ty con của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Số dư đầu năm	898.439.930.657	916.126.213.608
Tăng trong năm	15.104.053.854	28.877.598.539
Tăng do hợp nhất trong năm (Thuyết minh 3) (*)	294.851.257.143	-
Phân bổ trong năm	(55.672.502.996)	(46.563.881.490)
Số dư cuối năm	1.152.722.738.658	898.439.930.657

(*) Thể hiện giá trị hợp lý của tiền thuê đất trả trước liên quan đến 293.484,9 m2 đất của Cảng Nam Hải Đình Vũ phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3).

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	952.469.618.214	94.623.910.781	1.491.247.679.165	18.633.142.833	2.556.974.350.993
Mua mới trong năm	331.130.000	1.243.720.000	10.750.369.357	1.001.739.273	13.326.958.630
Tăng do hợp nhất trong năm (Thuyết minh 3) (*)	789.320.555.590	754.870.000.000	73.820.201.574	11.020.264.946	1.629.031.022.110
Thanh lý, nhượng bán	-	(614.492.512)	(2.669.602.194)	(208.968.000)	(3.493.062.706)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.742.121.303.804	850.123.138.269	1.573.148.647.902	30.446.179.052	4.195.839.269.027
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(621.205.346.322)	(80.327.337.630)	(1.205.204.339.379)	(17.461.111.606)	(1.924.198.134.937)
Khấu hao trong năm	(68.105.253.385)	(36.447.081.914)	(88.235.809.226)	(1.348.236.154)	(194.136.380.679)
Tăng do hợp nhất trong năm (Thuyết minh 3) (*)	(319.258.708.458)	(377.898.000.000)	(29.381.528.212)	(5.045.751.285)	(731.583.987.955)
Thanh lý, nhượng bán	-	40.105.883	1.485.292.084	-	1.525.397.967
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(1.008.569.308.165)	(494.632.313.661)	(1.321.336.384.733)	(23.855.099.045)	(2.848.393.105.604)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	331.264.271.892	14.296.573.151	286.043.339.786	1.172.031.227	632.776.216.056
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	733.551.995.639	355.490.824.608	251.812.263.169	6.591.080.007	1.347.446.163.423

(*) Thể hiện giá trị hợp lý của các TSCĐ hữu hình của Cảng Nam Hải Đình Vũ tại ngày Tập đoàn đạt quyền kiểm soát của công ty này.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.363.646.821.428 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.017.940.134.004 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

10 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép khai thác cảng biển (*) VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.417.853.001	16.822.105.749	-	22.239.958.750
Mua trong năm	-	1.937.460.000	-	1.937.460.000
Tăng do hợp nhất trong năm (Thuyết minh 3)	-	12.772.181.510	2.284.048.000.000	2.296.820.181.510
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.417.853.001	31.531.747.259	2.284.048.000.000	2.320.997.600.260
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	(16.128.123.425)	-	(16.128.123.425)
Khấu hao trong năm	-	(1.154.337.869)	(36.643.661.738)	(37.797.999.607)
Tăng do hợp nhất trong năm (Thuyết minh 3)	-	(7.562.205.762)	-	(7.562.205.762)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	(24.844.667.056)	(36.643.661.738)	(61.488.328.794)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.417.853.001	693.982.324	-	6.111.835.325
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.417.853.001	6.687.080.203	2.247.404.338.262	2.259.509.271.466

(*) Thể hiện giá trị hợp lý của giấy phép khai thác cảng biển của Cảng Nam Hải Đình Vũ. Giấy phép này cho phép công ty hoạt động trong dịch vụ khai thác cảng biển trong thời gian đầu tư là 45 năm kể từ tháng 10 năm 2007.

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 15.873.315.749 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15.873.315.749 Đồng).

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		31/12/2024			31/12/2023		
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
(a)	**Chứng khoán kinh doanh**						
	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	232.492.951.173	247.635.327.800	-	-	-	-
	Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	147.694.731.400	124.952.200.000	(22.742.531.400)	-	-	-
	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	60.130.198.594	57.845.000.000	(2.710.342.594)	-	-	-
	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	30.865.338.665	37.165.550.000	-	-	-	-
	Công ty Cổ phần FECON	31.838.686.500	36.208.000.000	-	-	-	-
	Khác	43.626.266.176	48.430.000.000	(612.001.173)	-	-	-
		546.648.172.508	552.236.077.800	(26.064.875.167)	-	-	-
(b)	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**						
	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại (**)	285.750.000.000	(*)	-	425.016.299.943	(*)	-
(c)	**Đầu tư vào công ty liên kết (i)**						
	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	15.313.506.702	45.288.000.000	-	16.645.506.702	39.960.000.000	-
	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	-	-	93.417.959.832	70.561.600.000	-
	Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	4.581.186.174	(*)	-	4.581.186.174	(*)	-
	Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	347.561.855.412	(*)	-	357.408.811.200	(*)	-
	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship (ii)	382.026.715.426	301.991.928.000	-	-	-	-
	Công ty Cổ phần VHL Logistics	9.724.000.000	(*)	-	-	-	-
	Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ (Thuyết minh 3)		Không áp dụng		998.008.999.296	(*)	-
		759.207.263.714	(*)	-	1.470.062.463.204	(*)	-
(d)	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**						
	Công ty TNHH MSC Việt Nam	155.000.000	(*)	-	155.000.000	(*)	-

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Số dư thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và lãi suất từ 4,1%/năm đến 6,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4%/năm đến 7,9%/năm).

Số dư bao gồm khoản tiền gửi có giá trị 1 tỷ đồng, được phong tỏa căn cứ theo thư cam kết bảo lãnh thanh toán phí, lệ phí hàng hải giữa ba bên, bao gồm Công ty, Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng. Khoản tiền gửi này có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,3%/năm.

(i) Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm tài chính như sau:

	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng VND	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ VND	Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội VND	Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ VND	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship VND	Công ty Cổ phần VHL Logistics VND	Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 1 tháng 1 năm 2024	16.645.506.702	93.417.959.832	4.581.186.174	357.408.811.200	-	-	998.008.999.296	1.470.062.463.204
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong năm	-	-	-	-	366.885.106.353	9.724.000.000	-	376.609.106.353
Điều chỉnh giảm giá phí khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-	(5.167.951.789)	(5.167.951.789)
Phần lãi/(lỗ) của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết	-	-	-	(9.846.955.788)	15.141.609.073	-	(8.826.751.377)	(3.532.098.092)
Cổ tức đã nhận	(1.332.000.000)	-	-	-	-	-	-	(1.332.000.000)
Thoái vốn đầu tư vào công ty liên kết trong năm	-	(93.417.959.832)	-	-	-	-	-	(93.417.959.832)
Chuyển sang đầu tư vào công ty con trong năm	-	-	-	-	-	-	(984.014.296.130)	(984.014.296.130)
Số dư tại 31 tháng 12 năm 2024	15.313.506.702	-	4.581.186.174	347.561.855.412	382.026.715.426	9.724.000.000	-	759.207.263.714

(ii) Trong năm 2024, Tập đoàn đã mua 40,22% cổ phần của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship thông qua giao dịch trên sàn chứng khoán.

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ VND	Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.294.942.838	-	5.294.942.838
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)	-	467.194.073.731	467.194.073.731
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.294.942.838	467.194.073.731	472.489.016.569
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(725.575.162)	-	(725.575.162)
Phân bổ trong năm	(529.494.284)	(21.189.676.568)	(21.719.170.852)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(1.255.069.446)	(21.189.676.568)	(22.444.746.014)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.569.367.676	-	4.569.367.676
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.039.873.392	446.004.397.163	450.044.270.555

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên thứ ba (*)	105.340.840.489	88.911.486.929
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	2.342.487.858	20.947.308.023
	107.683.328.347	109.858.794.952

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

		Tại ngày 1/1/2024 VND	Tăng do hợp nhất trong năm VND	Số phát sinh tăng trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Cấn trừ phải thu/phải trả VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
(a)	**Thuế GTGT được khấu trừ**							
	Thuế GTGT được khấu trừ	35.389.709.327	-	131.233.126.146	-	(130.983.192.432)	-	35.639.643.041
(b)	**Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**							
	Thuế thu nhập cá nhân	90.935.820	-	-	-	(25.190.810)	159.100.581	224.845.591
	Thuế TNDN	1.521.633.235	1.311.189.406	-	-	(260.384.490)	-	2.572.438.151
	Thuế đất	-	-	-	-	-	117.159.414	117.159.414
		1.612.569.055	1.311.189.406	-	-	(285.575.300)	276.259.995	2.914.443.156
(c)	**Phải nộp**							
	Thuế GTGT đầu ra	3.938.447.162	925.795.914	182.846.796.216	(52.489.526.319)	(130.983.192.432)	-	4.238.320.541
	Thuế thu nhập cá nhân	3.383.952.071	33.768.064	20.350.063.212	(15.781.842.344)	(25.190.810)	159.100.581	8.119.850.774
	Thuế TNDN	21.994.703.344	-	102.391.096.338	(89.415.043.357)	(260.384.490)	-	34.710.371.835
	Thuế đất	-	-	9.130.609.317	(9.247.768.731)	-	117.159.414	-
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác	571.337	-	1.977.802.379	(1.977.802.379)	-	-	571.337
		29.317.673.914	959.563.978	316.696.367.462	(168.911.983.130)	(131.268.767.732)	276.259.995	47.069.114.487

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí lương phải trả	31.355.606.919	27.295.972.188
Chi phí thưởng phải trả	39.257.742.550	27.796.508.789
	70.613.349.469	55.092.480.977

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí thưởng năng suất cho nhân viên dự trả	29.707.931.388	37.618.458.497
Chi phí hoa hồng	8.330.428.540	7.763.454.399
Chi phí bồi thường	-	5.000.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	33.060.492.638	5.793.967.601
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	5.598.459.592	2.694.480.059
	76.697.312.158	58.870.360.556

(b) Dài hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	8.502.467.705

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Ký quỹ, ký cược	4.645.546.603	801.354.019
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm bắt buộc	1.774.992.645	1.180.799.727
Khác	13.496.134.715	12.289.345.718
	19.916.673.963	14.271.499.464

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Biến động của khoản vay trong năm như sau:

		Tại ngày 1/1/2024 VND	Tăng do hợp nhất trong năm VND	Tăng trong năm VND	Thanh toán trong năm VND	Lãi nhập gốc VND (Thuyết minh 35)	Nợ ngắn hạn đến hạn trả VND	Cấn trừ với khoản phải thu khác VND (Thuyết minh 35)	Tại ngày 31/12/2024 VND
(a)	**Vay ngắn hạn**								
	Vay bên thứ ba	117.848.968.535	130.000.000.000	1.401.812.927.733	(1.389.019.881.480)	15.105.051.498	42.408.322.563	(19.388.646.953)	298.766.741.896
	Trong đó:								
	- Vay công ty chứng khoán (i)	-	-	*1.356.513.026.811*	*(1.126.108.153.647)*	*7.036.609.996*	-	-	*237.441.483.160*
	- Vay ngân hàng (ii)	*5.163.395.096*	-	*45.299.900.922*	*(38.670.946.301)*	-	*42.408.322.563*	-	*54.200.672.280*
	- Vay doanh nghiệp (iii)	*112.685.573.439*	*130.000.000.000*	-	*(224.240.781.532)*	*8.068.441.502*	-	*(19.388.646.953)*	*7.124.586.456*
	Thuê tài chính	986.941.908	-	-	(986.941.908)	-	986.941.908	-	986.941.908
		118.835.910.443	130.000.000.000	1.401.812.927.733	(1.390.006.823.388)	15.105.051.498	43.395.264.471	(19.388.646.953)	299.753.683.804
(b)	**Vay dài hạn**								
	Vay ngân hàng (**)	1.446.054.810.383	-	1.739.613.698.630	(1.495.668.509.013)	-	(42.408.322.563)	-	1.647.591.677.437
	Trong đó:								
	- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng (iv)	*1.446.054.810.383*	-	-	*(1.446.054.810.383)*	-	-	-	-
	- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (v)	-	-	*1.739.613.698.630*	*(49.613.698.630)*	-	*(42.408.322.563)*	-	*1.647.591.677.437*
	Thuê tài chính	3.694.202.627	-	-	-	-	(986.941.908)	-	2.707.260.719
		1.449.749.013.010	-	1.739.613.698.630	(1.495.668.509.013)	-	(43.395.264.471)	-	1.650.298.938.156

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(i) Số dư này phản ánh các giao dịch ký quỹ mà Tập đoàn thực hiện với các công ty chứng khoán theo các hợp đồng giao dịch ký quỹ. Mỗi giao dịch có thời hạn tối đa 90 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất áp dụng cho các giao dịch ký quỹ là lãi suất thả nổi, được xác định vào thời điểm giải ngân từng giao dịch. Lãi từ giao dịch ký quỹ sẽ được thanh toán hàng tháng hoặc sẽ được nhập gốc hàng tháng tùy thuộc vào thỏa thuận của Tập đoàn và các công ty chứng khoán. Theo điều khoản hợp đồng vay ký quỹ, toàn bộ tài sản có trong tài khoản giao dịch của Tập đoàn tại các công ty chứng khoán được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các giao dịch ký quỹ.

(ii) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

- Khoản vay ngắn hạn với số tiền là 2.948.000.000 Đồng của Công ty với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng số HPG20242027583/HDTD đề ngày 28 tháng 6 năm 2024, có thời hạn 1 năm với hạn mức 6 tỷ đồng với mục đích tài trợ vốn lưu động. Thời hạn của khoản vay là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất của khoản vay là 5,61%/năm, được trả hàng tháng.

- Khoản vay ngắn hạn với số tiền là 8.844.349.717 Đồng của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh, công ty con của Tập đoàn, với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng số HPG2024035653/HDTD đề ngày 9 tháng 8 năm 2024, có thời hạn 1 năm với hạn mức 50 tỷ Đồng. Thời hạn của khoản vay là 3 tháng kể từ ngày giải ngân, với mục đích tài trợ vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay là 5,61%/năm, được trả hàng tháng.

- Khoản vay dài hạn đến hạn trả với số tiền là 42.408.322.563 đồng của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng số 1603LAV240060024 đề ngày 4 tháng 7 năm 2024 (Thuyết minh 18(v)).

(iii) Khoản vay ngắn hạn với số tiền là 7.124.586.456 Đồng của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ, công ty con của Tập đoàn, với Công ty Cổ phần Gemadept theo Hợp đồng vay đề ngày 24 tháng 4 năm 2023 và Phụ lục hợp đồng Gia hạn khoản vốn vay đề ngày 11 tháng 6 năm 2024, có thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân với mục đích hoàn trả trước hạn các khoản vay của Cảng Nam Hải Đình Vũ tại các ngân hàng, giải chấp các tài sản thế chấp tương ứng và thực hiện các nghĩa vụ với các cổ đông của công ty con này trước khi chuyển giao sở hữu giữa các cổ đông. Lãi suất của khoản vay là 8%/năm, được trả hàng tháng.

(iv) Ngày 1 tháng 7 năm 2024, Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh và Công ty TNHH Một thành viên Cảng Xanh, các công ty con của Tập đoàn đã tất toán sớm toàn bộ số dư khoản vay trị giá 696.441.111.753 đồng để phục vụ mục đích đầu tư vào dự án khách sạn Hyatt Place Hải Phòng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng và không chịu chi phí tất toán sớm.

Ngày 5 tháng 7 năm 2024, Công ty đã tất toán sớm toàn bộ số dư khoản vay trị giá 749.613.698.630 đồng để phục vụ mục đích nhận chuyển nhượng vốn góp của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng (Thuyết minh 11).

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(v) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có chi tiết như sau:

TT	Số hợp đồng vay	Mục đích vay	Số dư tại ngày 31/12/2024 VND	Lãi suất	Thanh toán gốc và lãi vay	Thời hạn
1	1603LAV240060024 đề ngày 4 tháng 7 năm 2024	Tái tài trợ khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng để thanh toán tiền mua phần vốn góp của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	657.591.677.437	Lãi suất của khoản vay là 7%/năm cho 24 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + 2,5%/năm.	Gốc vay được ân hạn đến tháng 2 năm 2025, sau đó được hoàn trả 3 tháng/lần trong 53 phân kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 25 tháng 8 năm 2024.	Ngày 17 tháng 5 năm 2038
2	1603LAV240060025 đề ngày 4 tháng 7 năm 2024	Thanh toán tiền mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ thuộc sở hữu của thành viên góp vốn là Công ty Đoàn Huy và Công ty Huy Hoàng (Thuyết minh 11)	700.000.000.000	Lãi suất của khoản vay là 7%/năm cho 24 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + 2,5%/năm.	Gốc vay được ân hạn đến 18 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó được hoàn trả 6 tháng/lần trong 27 phân kỳ. Lãi vay được 6 tháng/lần. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 25 tháng 1 năm 2025.	180 tháng kể từ ngày giải ngân
3	1603LAV240099068 đề ngày 12 tháng 9 năm 2024	Bù đắp vốn tự có đối với tiền nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ (Thuyết minh 11)	290.000.000.000	Lãi suất của khoản vay là 7%/năm cho 12 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + 2,5%/năm.	Gốc vay được ân hạn đến 15 tháng, sau đó được hoàn trả 6 tháng/lần trong 26 phân kỳ. Lãi vay được 6 tháng/lần. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 25 tháng 1 năm 2025.	Ngày 14 tháng 7 năm 2039
			1.647.591.677.437			

Tập đoàn sử dụng các tài sản sau để thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng:

- Toàn bộ quyền sử dụng đất và quyền tài sản trên đất của Cảng Nam Hải Đình Vũ; và
- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị xếp dỡ, vận chuyển tại Cảng Nam Hải Đình Vũ thuộc sở hữu của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự phòng chi phí sửa chữa (*)	76.036.500.000	-

(*) Chủ yếu bao gồm khoản dự phòng chi phí sửa chữa định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho việc nạo vét duy tu đoạn luồng Bạch Đằng – luồng hàng hải Hải Phòng mà Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP, công ty con của Tập đoàn đang sử dụng.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	13.957.139.495	4.730.352.601
Trích lập trong năm (Thuyết minh 23)	25.000.000.000	28.000.000.000
Sử dụng trong năm	(26.060.640.562)	(18.773.213.106)
Số dư cuối năm	12.896.498.933	13.957.139.495

21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả (*)	530.378.777.454	30.412.872.712

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	30.412.872.712	30.858.278.235
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)	512.337.000.000	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(12.371.095.258)	(445.405.523)
Số dư cuối năm	530.378.777.454	30.412.872.712

21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI PHẢI TRẢ (TIẾP THEO)

(*) Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản do hợp nhất kinh doanh	2.811.599.624.589	152.064.363.560
Tính ở thuế suất áp dụng:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	27.014.995.156	445.405.523
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	503.363.782.298	29.967.467.189

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	286.796.819	133.395.642
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	286.796.819	133.395.642
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	286.796.819	133.395.642

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31/12/2024		31/12/2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	46.225.000	16,12	-	-
Các cổ đông khác	240.571.819	83,88	133.395.642	100
	286.796.819	100	133.395.642	100

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số lượng	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	121.269.397	1.212.693.970.000
Cổ phiếu mới phát hành từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	12.126.245	121.262.450.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	133.395.642	1.333.956.420.000
Cổ phiếu mới phát hành từ tăng vốn (Thuyết minh 23)	133.395.642	1.333.956.420.000
Cổ phiếu mới phát hành từ chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23)	20.005.535	200.055.350.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	286.796.819	2.867.968.190.000

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.212.693.970.000	39.403.521.246	-	875.542.995.447	1.382.700.000	664.028.970.953	408.148.189.660	3.201.200.347.306
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	11.083.248.329	-	(11.083.248.329)	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(28.000.000.000)	-	(28.000.000.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(7.271.635.638)	-	(7.271.635.638)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2022	121.262.450.000	-	-	-	-	(121.262.450.000)	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(54.164.095.200)	(54.164.095.200)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	123.623.359.657	75.398.666.263	199.022.025.920
Ứng trước cổ tức năm nay cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(16.225.000.000)	(16.225.000.000)
Khác	-	-	1.382.700.000	-	(1.382.700.000)	-	(254.745.000)	(254.745.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.333.956.420.000	39.403.521.246	1.382.700.000	886.626.243.776	-	620.034.996.643	412.903.015.723	3.294.306.897.388
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.017.893.904	-	(6.017.893.904)	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20) (i)	-	-	-	-	-	(25.000.000.000)	-	(25.000.000.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	-	-	(5.604.306.005)	-	(5.604.306.005)
Vốn tăng trong năm (ii)	1.333.956.420.000	-	-	-	-	-	-	1.333.956.420.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2023 (iii)	200.055.350.000	-	-	-	-	(200.055.350.000)	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát (iv)	-	-	-	-	-	-	(103.655.095.200)	(103.655.095.200)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	336.159.900.134	98.379.328.916	434.539.229.050
Ứng trước cổ tức năm nay cho cổ đông không kiểm soát (v)	-	-	-	-	-	-	(32.450.000.000)	(32.450.000.000)
Khác	-	94.000.000	-	-	-	-	(71.426.952)	22.573.048
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.867.968.190.000	39.497.521.246	1.382.700.000	892.644.137.680	-	719.517.346.868	375.105.822.487	4.896.115.718.281

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(i) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023.

(ii) Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 3 năm 2023, Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐQT đề ngày 14 tháng 6 năm 2023, Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐQT đề ngày 13 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 8 năm 2023, Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với tỷ lệ 1:1 với giá phát hành một cổ phiếu là 10.000 Đồng, để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 1.333.956.420.000 Đồng lên 2.667.912.840.000 Đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, Công ty đã nhận được chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") về việc chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 443/GCN-UBCK. Thời gian chào bán trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực. Sau đó, thời hạn hiệu lực của Giấy Chứng nhận chào bán này được UBCKNN gia hạn đến ngày 22 tháng 4 năm 2024.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, theo Nghị quyết số 0422/2024/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Số lượng cổ phiếu chào bán thành công là 133.395.642 cổ phiếu với tổng giá trị là 1.333.956.420.000 Đồng.

(iii) Ngày 10 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ về phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 1.000:75 (cổ đông sở hữu 1.000 cổ phiếu phổ thông được nhận 75 cổ phiếu phổ thông mới), trong đó, ngày đăng ký cuối cùng của các cổ đông là ngày 12 tháng 9 năm 2024.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0917/2024/NQ-HĐQT thông qua kết quả phát hành 20.005.535 cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty, nâng tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành lên 286.796.819 cổ phiếu, đồng thời thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.867.968.190.000 Đồng. Cũng trong ngày này, Công ty đã thực hiện báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đến UBCKNN và được UBCKNN chấp thuận phát hành thành công qua Công văn số 6171/UBCK-QLCB đề ngày 23 tháng 9 năm 2024.

Sau đó, ngày 26 tháng 9 năm 2024, Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hải Phòng đã cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 28 cho Công ty, trong đó thể hiện việc tăng vốn chủ sở hữu lên 2.867.968.190.000 Đồng.

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 14 tháng 3 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2024/NQ-HĐQT đề ngày 20 tháng 3 năm 2024, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP, công ty con, đã phân phối 379.500.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 để trả cổ tức cho các cổ đông, trong đó, phần cổ tức trả cho Công ty là 282.150.000.000 Đồng và cho các cổ đông không kiểm soát là 97.350.000.000 Đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 15 tháng 3 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh, công ty con, đã phân phối 14.544.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 để trả cổ tức cho các cổ đông, trong đó, phần cổ tức trả cho Công ty là 9.648.000.000 Đồng và cho các cổ đông không kiểm soát là 4.896.000.000 Đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-HĐQT đề ngày 6 tháng 4 năm 2024, Công ty Cổ phần Container Miền Trung, công ty con, đã phân phối 4.025.995.200 Đồng từ LNST chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 để trả cổ tức cho các cổ đông, trong đó, phần cổ tức trả cho Công ty là 2.616.900.000 Đồng và cho các cổ đông không kiểm soát là 1.409.095.200 Đồng.

(v) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 08/2024/NQ-HĐQT đề ngày 4 tháng 9 năm 2024, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP, công ty con, đã tạm ứng 126.500.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 để trả cổ tức cho các cổ đông, trong đó, phần cổ tức tạm ứng cho Công ty là 94.050.000.000 đồng và cho các cổ đông không kiểm soát là 32.450.000.000 đồng.

(vi) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty ("ESOP").

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1227/2024/NQ-HĐQT đề ngày 27 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thành lập Ban điều hành chương trình chào bán cổ phiếu cho người lao động và Quy chế chào bán cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Sau đó, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1228-1/2024/NQ-HĐQT và số 1228-2/2024/NQ-HĐQT cùng đề ngày 28 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua danh sách người lao động được tham gia mua cổ phiếu và thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, số lượng cổ phiếu ESOP chào bán là 14.311.300 cổ phiếu cho 924 người lao động với mệnh giá 10.000 đồng trên một cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị là 143.113.000.000 đồng. Công ty đã hoàn thành việc phát hành này vào ngày 7 tháng 3 năm 2025 (Thuyết minh 40).

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2024	2023 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	336.159.900.134	123.623.359.657
Điều chỉnh giảm lợi nhuận do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(25.000.000.000)
	336.159.900.134	98.623.359.657
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	241.348.747	143.400.315
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.393	688

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ kết quả kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất chưa được điều chỉnh tương ứng. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho toàn bộ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ được phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông sẽ được tổ chức trong năm 2025 và có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được tính lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại	Số liệu tính toán lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	123.623.359.657	-	123.623.359.657
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(11.013.441.390)	(13.986.558.610)	(25.000.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	112.609.918.267	(13.986.558.610)	98.623.359.657
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (***)	133.395.642	10.004.673	143.400.315
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	844	(156)	688

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU(TIẾP THEO)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(***) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho tất cả các kỳ báo cáo sẽ được điều chỉnh hồi tố nếu số lượng cổ phiếu phổ thông hoặc cổ phiếu phổ thông tiềm năng đang lưu hành tăng lên do vốn hoá, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu. Nếu những thay đổi đó xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng trước ngày phát hành báo cáo tài chính, số liệu được tính trên mỗi cổ phiếu của kỳ báo cáo hiện tại và mỗi kỳ báo cáo trước đó trên báo cáo tài chính được tính lại dựa trên số lượng cổ phiếu mới.

Do đó, số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và số liệu so sánh của năm tài chính 2023 được xác định bằng tổng của:

- Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm;
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết số 0917/2024/NQ-HĐQT đề ngày 17 tháng 9 năm 2024 và được UBCK chấp thuận phát hành thành công qua Công văn số 6171/UBCK-QLCB đề ngày 23 tháng 9 năm 2024 với giả định các cổ phiếu này được coi như đã lưu hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2023.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 5.167.842,95 Đô la Mỹ và 7,67 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.028.803,68 Đô la Mỹ và 7,67 Euro).

26 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bốc dỡ container	1.340.175.286.046	1.048.833.291.855
Doanh thu nâng hạ trong bãi	148.078.142.904	134.893.431.608
Doanh thu lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	368.565.738.715	270.288.395.868
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	359.937.587.038	339.470.619.876
Doanh thu từ trạm giao nhận hàng lẻ	184.793.287.841	123.101.930.358
Doanh thu dịch vụ chuyển tiếp	302.815.612.715	160.061.235.149
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	83.547.045.581	104.296.506.980
	2.787.912.700.840	2.180.945.411.694
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2.787.912.700.840	2.180.945.411.694

27 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	297.385.735.787	282.681.808.953
Chi phí mua nguyên vật liệu	176.805.916.928	174.833.279.599
Chi phí khấu hao TSCĐ	227.340.408.621	190.412.323.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	782.703.568.377	635.845.035.341
Chi phí bốc dỡ, đóng hàng	142.324.125.989	85.556.846.000
Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	194.750.585.346	55.869.758.250
Chi phí công cụ, dụng cụ	39.129.068.319	39.726.685.692
Khác	84.012.449.905	61.580.304.898
	1.944.451.859.272	1.526.506.042.396

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	30.826.499.682	28.617.412.106
Lãi do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 3)	189.185.703.871	-
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	32.771.091.959	-
Lãi từ thoái vốn đầu tư vào công ty liên kết	3.604.240.168	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.651.527.619	2.507.402.704
	264.039.063.299	31.124.814.810

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	167.149.402.470	170.446.855.907
Lỗ từ chứng khoán kinh doanh	21.577.282.084	-
Dự phòng khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 11)	26.064.875.167	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	4.592.312.164	2.172.775.238
	219.383.871.885	172.619.631.145

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	11.107.024.850	6.133.066.245
Chi phí hoa hồng	97.239.949.528	71.556.476.807
Chi phí quảng cáo	38.619.026.204	8.412.618.757
Khác	5.863.795.030	7.964.305.997
	152.829.795.612	94.066.467.806

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	76.270.514.864	80.095.374.624
Chi phí khấu hao	5.170.849.420	2.955.201.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.120.818.069	30.846.730.271
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 12)	21.719.170.852	396.538.187
Chi phí cải tạo và thuê văn phòng mới	13.212.552.133	-
Khác	26.076.870.524	18.589.218.589
	182.570.775.862	132.883.063.453

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập khác		
Khác	3.316.909.852	3.887.437.970
Chi phí khác		
Chi phí bồi thường	6.676.037.661	5.000.000.000
Chi phí tất toán trước hạn khoản vay	8.068.531.332	-
Chi phí sửa chữa tài sản do thiên tai	8.977.736.042	-
Khác	4.200.126.171	1.791.896.532
	27.922.431.206	6.791.896.532
	(24.605.521.354)	(2.904.458.562)

33 THUẾ TNDN

Theo các Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh ("GLC"), Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP ("VGR"), Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh ("GIC") là các công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, được miễn thuế TNDN trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo.

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ ("NHDV") là công ty con của Công ty được miễn thuế TNDN trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo.

Các ưu đãi thuế trên chỉ được áp dụng cho các hoạt động kinh doanh chính đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư ghi trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp hoặc Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư lần đầu của các đơn vị này. Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất thông thường là 20%. Chi tiết ưu đãi thuế theo các năm được trình bày ở bảng dưới đây:

Công ty con	Ưu đãi thuế theo các năm			Thuế suất 20%
	Thuế suất 10%	Miễn thuế TNDN	Giảm 50% thuế TNDN	
GLC	2013 - 2027	2013 - 2016	2017 - 2025	Từ năm 2028 trở đi
VGR	2016 - 2030	2016 - 2019	2020 - 2028	Từ năm 2031 trở đi
GIC	2017 - 2031	2017 - 2020	2021 - 2029	Từ năm 2032 trở đi
NHDV	Không áp dụng	2014 - 2017	2018 - 2026	Từ năm 2027 trở đi

Các khoản thu nhập còn lại có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo mức thuế 20% trên lợi nhuận tính thuế.

33 THUẾ TNDN (TIẾP THEO)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	524.577.842.062	265.130.587.479
Thuế tính ở thuế suất 20%	104.915.568.412	53.026.117.496
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	17.436.596.072	22.026.275.554
Ảnh hưởng của các ưu đãi thuế, giảm thuế	(54.875.667.778)	(44.917.833.720)
Lãi do đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết	(37.837.140.774)	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	33.577.758.127	20.169.917.962
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	15.200.000.000	1.184.664.327
Phân bổ lợi thế thương mại	4.343.834.170	-
Chi phí lãi vay không được trừ (*)	3.594.803.986	10.269.501.118
Chênh lệch tạm thời đã được sử dụng mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại của các năm trước	(2.634.083.045)	-
Ảnh hưởng của hợp nhất kinh doanh	761.214.238	-
(Lỗ)/lãi của công ty liên kết	(706.419.618)	4.442.036.985
Dự phòng thiếu của các năm trước	3.096.887.458	4.979.031
Điều chỉnh khác	3.165.261.764	(97.097.194)
Chi phí thuế TNDN (**)	90.038.613.012	66.108.561.559
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN – hiện hành	102.391.096.338	66.464.273.744
Thuế TNDN – hoãn lại	(12.352.483.326)	(355.712.185)
	90.038.613.012	66.108.561.559

(*) Chi phí lãi vay không được trừ do vượt quá mức trần được quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP đề ngày 5 tháng 11 năm 2020 áp dụng đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Ngoài ra, theo quy định của Nghị định 132, phần chi phí lãi vay vượt trần chưa được khấu trừ thuế TNDN được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh khoản chi phí đó. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản chi phí lãi vay vượt trần ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty con trong Tập đoàn như sau:

33 THUẾ TNDN (TIẾP THEO)

Năm phát sinh chi phí	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số chi phí lãi vay vượt trần VND	Số chi phí lãi vay vượt trần đã được sử dụng VND	Số chi phí lãi vay còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2023	Chưa thanh tra	51.347.505.590	-	51.347.505.590
2024	Chưa thanh tra	17.974.019.930	-	17.974.019.930

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế của các công ty con trong Tập đoàn có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty con trong Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2022	Chưa thanh tra	15.768.746.790	-	15.768.746.790
2023	Chưa thanh tra	100.849.589.810	-	100.849.589.810
2024	Chưa thanh tra	167.888.790.635	-	167.888.790.635

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng của Công ty và các công ty con của Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176.805.916.928	174.833.279.599
Chi phí nhân viên	384.763.275.501	368.910.249.822
Chi phí khấu hao TSCĐ	254.230.428.893	193.367.525.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	861.443.412.650	675.104.384.369
Chi phí dịch vụ sửa chữa	194.750.585.346	55.869.758.250
Chi phí bốc dỡ, đóng hàng	142.324.125.989	85.556.846.000
Chi phí hoa hồng	97.239.949.528	71.556.476.807
Chi phí công cụ, dụng cụ	39.129.068.319	39.726.685.692
Chi phí cải tạo và thuê văn phòng mới	13.212.552.133	-
Khác	115.953.115.459	88.530.367.671
	2.279.852.430.746	1.753.455.573.655

35 CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	2024 VND	2023 VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23)	200.055.350.000	121.262.450.000
Mua sắm TSCĐ nhưng chưa thanh toán	-	1.079.078.994
Thuê tài chính tăng trong năm	-	5.249.094.866
Cấn trừ công nợ phải thu khác với khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 18)	19.388.646.953	-
Lãi nhập gốc vay trong năm (Thuyết minh 18)	15.105.051.498	150.403.778.918
Trong đó:		
- *Vay ngắn hạn*	*15.105.051.498*	*2.685.573.439*
- *Vay dài hạn*	-	*147.718.205.479*

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thông tin về các công ty con và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh 1.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết (đến ngày 12/9/2024)
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Công ty con (từ ngày 18/7/2024)
	Công ty liên kết (đến ngày 18/7/2024)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Công ty liên kết (từ ngày 10/10/2024)
Công ty Cổ phần VHL Logistics	Công ty liên kết (từ ngày 24/10/2024)
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	Công ty liên quan khác
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship (*)	Công ty liên quan khác (từ ngày 10/10/2024)
Hội đồng Quản trị/Ban Kiểm soát/Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(*) Từ ngày 10 tháng 10 năm 2024, Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship đã trở thành công ty liên kết của Công ty Cổ phần Container Việt Nam, công ty mẹ. Do Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship là công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship nên Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship là bên liên quan khác của Tập đoàn từ ngày 10 tháng 10 năm 2024.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2024 VND	2023 VND
(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	520.548.183	547.058.667
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	771.923.763	3.165.341.680
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	65.537.936.810	42.445.080.884
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	7.495.091.459	6.052.305.700
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	346.072.225.577	270.180.651.048
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	1.184.783.680	-
	421.582.509.472	322.390.437.979

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2024 VND	2023 VND
(ii)	***Mua dịch vụ***		
	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	492.485.686	122.313.317
	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	2.291.464.119	14.688.162.938
	Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	28.812.831.886	10.134.750.923
	Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	67.531.200.867	69.948.362.473
	Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	6.490.834.974	4.923.389.794
	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	6.230.612.086	-
		111.849.429.618	99.816.979.445
(iii)	***Chi phí hoa hồng***		
	Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	17.603.064.500	18.836.790.500

(iv) ***Lương, thưởng cho các nhân sự quản lý chủ chốt***

Các khoản chi cho các nhận sự quản lý chủ chốt bao gồm lương, thưởng, các khoản nhận được từ quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành từ lợi nhuận để lại của Tập đoàn.

Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Đức Dũng	Chủ tịch (từ ngày 15/5/2024) Thành viên (đến ngày 15/5/2024)	3.197.600.000	2.091.100.000
Ông Bùi Minh Hưng	Chủ tịch (đến ngày 15/5/2024) Thành viên (từ ngày 15/5/2024 đến ngày 10/6/2024)	1.760.400.833	3.931.602.000
Ông Nguyễn Việt Hoà	Chủ tịch (đến ngày 10/3/2023)	-	733.854.000
Ông Tạ Công Thông	Thành viên	4.793.822.665	3.087.152.099
Ông Ninh Văn Hiến	Thành viên (từ ngày 10/6/2024)	100.000.000	-
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên (từ ngày 10/6/2024)	984.225.002	-
Bà Trần Thị Phương Anh	Thành viên (từ ngày 10/6/2024)	697.346.000	-
Ông Văn Trần Hoàn	Thành viên (đến ngày 10/6/2024)	250.000.000	440.000.000
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên (đến ngày 10/6/2024)	1.159.761.896	3.668.607.756
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên (đến ngày 10/3/2023)	-	840.000.000

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2024 VND	2023 VND
Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Đức Thành	Trưởng ban (từ ngày 10/6/2024)	1.016.737.501	-
Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng ban (đến ngày 10/6/2024)	957.502.000	800.651.000
Bà Ngô Thị Thùy Lương	Thành viên	527.144.300	413.913.256
Bà Nghiêm Thị Thùy Dương	Thành viên	1.523.610.599	1.059.263.372
Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Trưởng ban (đến ngày 10/3/2023)	-	189.854.000
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên (đến ngày 10/3/2023)	-	326.764.638
Ban Điều hành			
Ông Tạ Công Thông	Tổng Giám đốc (từ ngày 28/2/2024) Giám đốc Marketing (đến ngày 28/2/2024)	Như trên	Như trên
Ông Cáp Trọng Cường	Tổng Giám đốc (đến ngày 28/2/2024)	Như trên	Như trên
Ông Nguyễn Thế Trọng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/6/2024 đến ngày 1/1/2025) Giám đốc Kỹ thuật (đến ngày 20/6/2024)	1.971.180.351	2.614.933.107
Bà Trương Anh Thư	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/6/2024) Giám đốc tài chính (từ ngày 1/3/2024)	2.056.100.000	-
Ông Vũ Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/6/2024)	1.007.467.000	-
Ông Phan Văn Hưng	Giám đốc Tài chính (đến ngày 1/3/2024)	386.666.667	2.316.407.000
Ông Phạm Thanh Tuấn	Kế toán trưởng (từ ngày 1/3/2024)	2.055.100.000	-
Ông Lê Thế Trung	Kế toán trưởng (đến ngày 1/3/2024)	656.000.000	3.260.954.000

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	-	45.752.120
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	6.442.200
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	8.964.351.215	12.440.338.274
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	-	1.269.376.920
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	36.450.305.336	24.694.847.334
Khác	748.713.080	-
	46.163.369.631	38.456.756.848
(ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Cảng Logistics Đà Nẵng	108.800.700	39.586.600
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	1.849.819.072
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	-	16.691.202.661
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	-	2.366.699.690
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	2.233.687.158	-
	2.342.487.858	20.947.308.023

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tổng thu nhập của bộ phận	1.340.175.286.046	368.565.738.715	359.937.587.038	719.234.089.041	2.787.912.700.840
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(148.973.190.683)	(40.969.576.625)	(40.010.475.754)	(79.949.688.827)	(309.902.931.889)
Tổng chi phí phân bổ ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(946.972.849.018)	(260.429.923.813)	(254.333.239.700)	(508.213.486.326)	(1.969.949.498.857)
Tổng cộng	244.229.246.345	67.166.238.277	65.593.871.584	131.070.913.888	508.060.270.094
Chi phí thuần về hoạt động tài chính					44.655.191.414
Thu nhập khác					3.316.909.852
Chi phí khác					(27.922.431.206)
Phần lỗ trong công ty liên kết					(3.532.098.092)
Thuế TNDN					(90.038.613.012)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					434.539.229.050
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ					15.331.367.704

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tổng thu nhập của bộ phận	1.048.833.291.855	270.288.395.868	339.470.619.876	522.353.104.095	2.180.945.411.694
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(115.384.844.575)	(29.735.120.719)	(37.346.034.891)	(57.465.406.750)	(239.931.406.935)
Tổng chi phí phân bổ ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(727.865.321.879)	(187.573.708.602)	(235.584.524.178)	(362.500.612.061)	(1.513.524.166.720)
Tổng cộng	205.583.125.401	52.979.566.547	66.540.060.807	102.387.085.284	427.489.838.039
Chi phí thuần về hoạt động tài chính					(141.494.816.335)
Thu nhập khác					3.887.437.970
Chi phí khác					(6.791.896.532)
Phần lỗ trong công ty liên kết					(17.959.975.663)
Thuế TNDN					(66.108.561.559)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					199.022.025.920
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ					5.376.972.837

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Tại ngày 31/12/2024				
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	1.849.848.918.465	508.732.656.276	496.823.186.511	992.761.480.971	3.848.166.242.223
Tài sản không phân bổ					3.946.963.352.315
Tổng tài sản					**7.795.129.594.538**
Nợ phải trả của bộ phận	51.764.366.699	14.235.878.135	13.902.615.156	27.780.468.357	107.683.328.347
Các khoản nợ không phân bổ					2.791.330.547.910
Tổng nợ phải trả					**2.899.013.876.257**

	Tại ngày 31/12/2023				
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	408.384.146.551	105.242.174.068	132.179.651.861	203.388.592.134	849.194.564.614
Tài sản không phân bổ					4.341.731.289.474
Tổng tài sản					**5.190.925.854.088**
Nợ phải trả của bộ phận	40.175.967.134	6.401.798.497	19.388.979.236	14.588.475.920	80.555.220.787
Các khoản nợ không phân bổ					1.816.063.735.913
Tổng nợ phải trả					**1.896.618.956.700**

38 NỢ TIỀM TÀNG

Chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng lô đất thuê

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Một số các hợp đồng này nêu việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Tập đoàn có thể có nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tập đoàn ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được chắc chắn tùy thuộc vào các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể nghĩa vụ hoàn nguyên.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng khi hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể về nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng, việc xác định các nghĩa vụ này được coi là không chắc chắn. Do đó, Ban Giám đốc chưa ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên này vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

39 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Dưới 1 năm	16.893.553.309	7.655.647.976
Từ 1 đến 5 năm	74.763.624.492	30.005.337.301
Trên 5 năm	71.898.706.270	55.619.596.388
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	163.555.884.071	93.280.581.665

40 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(a) Thoái vốn tại công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2025, Tập đoàn đã hoàn thành thoái toàn bộ 30% vốn góp tại Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội.

40 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(b) Phương án phát hành cổ phiếu ESOP

Theo Công văn số 493/UBCK-QLCB đề ngày 23 tháng 1 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") thông báo đã nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0204/2025/NQ-HĐQT đề ngày 4 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua thời gian đăng ký đặt mua và nộp tiền mua cổ phiếu, bắt đầu từ ngày 7 tháng 2 năm 2025 đến ngày 24 tháng 2 năm 2025.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0228/2025/NQ-HĐQT đề ngày 28 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu cho người lao động. Cụ thể, trong tổng số 14.311.300 cổ phiếu theo phương án phát hành, 12.704.000 cổ phiếu với giá trị là 127.040.000.000 Đồng đã được phát hành thành công (tương ứng 88,77%). Đồng thời, Hội đồng Quản trị cũng quyết định hủy bỏ 1.607.300 cổ phiếu chưa được phân phối hết.

Vào ngày 7 tháng 3 năm 2025, Công ty đã nhận được Công văn số 88/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc UBCKNN đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty. Sau đợt phát hành, tổng số cổ phiếu của Công ty là 299.500.819 cổ phiếu, tương đương 2.995.008.190.000 Đồng.

Ngày 14 tháng 3 năm 2025, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, trong đó ghi nhận việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.995.008.190.000 Đồng.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 19 tháng 3 năm 2025.

Đoàn Thị Phương Thảo Người lập	Phạm Thanh Tuấn Kế toán trưởng	Tạ Công Thông Tổng Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật